

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1818/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
bổ sung, điều chỉnh lần 4 dự án: Hệ thống thoát nước
thải sinh hoạt thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ

sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác lập hồ sơ bồi thường và cắm mốc GPMB xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung, điều chỉnh lần 1 dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND thành phố Lai Châu về ban hành đơn giá bồi thường về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Lai Châu năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 17/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1026 /TTr-TNMT ngày 29 /12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 4 dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **93.217.646 đồng.**

(Bằng chữ: Chín mươi ba triệu, hai trăm mười bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	173.708.900 đồng
+ Về đất:	25.576.920 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	23.987.322 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	8.574.198 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	79.570.460 đồng
- Giảm phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tại Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố	-44.491.254 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

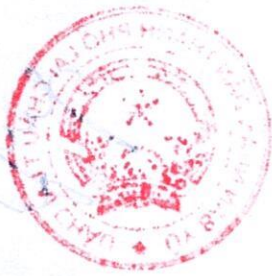
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH LẦN 4)

Dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1818 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
A	TỔNG CHI PHÍ CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI CHI TRẢ= (I+II)				93.217.646	
I	Chi trả cho chủ sở hữu				137.708.900	
a	<i>Bồi thường về đất</i>				25.576.920	
b	<i>Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, VKT</i>				23.987.322	
c	<i>Bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu</i>				8.574.198	
d	<i>Chính sách hỗ trợ: đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống</i>				79.570.460	
II	Giảm phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tại Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố.				-44.491.254	
B	CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN CHI TRẢ CHO CÁC HỘ DÂN (1+2+3)					
1	Hộ bà Lương Thị Lan.					
	Địa chỉ: Bán Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				51.186.588	
a	<i>Bồi thường về đất</i>				8.466.420	
1	Diện tích thu hồi	m ²	225,9			
2	Loại đất					
	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	73,0	38.900	2.839.700	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	152,9	36.800	5.626.720	
	Vị trí (VT1)					



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
	<p>Nguồn gốc: Gia đình bà Lương Thị Lan bị thu hồi 02 thửa đất gồm các thửa đất số 59; 61, tờ bản đồ 134 (theo BĐ trích đo thu hồi) với tổng diện tích thu hồi 225,9 m². Đối chiếu bản đồ địa chính năm 2013 phần diện tích thu hồi, có nguồn gốc cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thửa đất số 610, 597 tờ bản đồ 134, xã San Thành được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 113967 cấp ngày 08/11/2017 cho bà Lương Thị Lan. - Phần diện tích chồng lấn lên thửa đất số 64 tờ bản đồ số 134 đang quy chủ là đất sông, suối (SON) do UBND xã San Thành quản lý. Tuy nhiên phần diện tích đất trên do gia đình bà Lương Thị Lan đang sử dụng có nguồn gốc như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. <p>Nguyên nhân chồng lấn giữa hai bản đồ: Là do sai số trong các lần đo đạc, bản đồ đo đạc năm 2013 được số hóa từ bản đồ địa chính năm 1998, diện tích chồng lấn là do gia đình bà Lương Thị Lan có nguồn gốc như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, sử dụng với mục đích là đất bằng trồng cây hàng năm khác không có tranh chấp, không lấn chiếm đất sông, suối (SON) của UBND xã San Thành quản lý.</p> <p>Đất gia đình bà Lương Thị Lan sử dụng với mục đích đất trồng lúa 1 vụ và đất bằng trồng cây hàng năm khác, sử dụng ổn định, không tranh chấp.</p>					
b	Tài sản vật kiến trúc. (Tài sản do bà Lương Thị Lan tạo lập năm 2015, tạo lập đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án.)				11.301.708	
1	Tường xây gạch bi tường 18cm (17*2,2)	m ²	37,4	183.300	6.855.420	
2	Kè xây đá (17*0,4*0,7)	m ³	4,8	481.200	2.290.512	
3	Kè xây đá (14*0,4*0,8)	m ²	4,5	481.200	2.155.776	
c	Cây cối hoa màu trên đất (cây trồng giáp bờ suối)				3.179.500	
1	Cây tre D= 5-10 cm	Cây	42,0	30.000	1.260.000	
2	Cây tre > 10cm	Cây	22,0	48.000	1.056.000	
3	Cây xoan D=20. H=10m tính bằng (0,2*0,2*0,785*10*0,5)*4 cây	m ³	0,628	1.375.000	863.500	
d	Chính sách hỗ trợ				28.238.960	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	73,0	155.600	11.358.800	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	152,9	110.400	16.880.160	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
2	Hộ ông Trần Văn Lú (Điều chỉnh, bổ sung Mục 30 từ Chưa rõ chủ sử dụng đất tại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án kèm theo Quyết định số: 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 UBND thành phố)					
	Địa chỉ: bản Cốc Pa, xã Bản Giang, Huyện Tam Đường					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				67.852.195	
a	Bồi thường về đất				12.994.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	364,8			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	91,8	36.800	3.378.240	
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	137,4	38.900	5.344.860	
	Đất nương rẫy	m ²	135,6	31.500	4.271.400	
	Vị trí (VT1)					
	<p>Nguồn gốc: Hộ gia đình bị thu hồi tổng diện tích 364.8m² tại thửa đất số 60; 68; 70 tờ bản đồ số 142 xã San Thành (Theo bản đồ trích đo thu hồi đất). Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi 135.6m² thuộc thửa đất số 610, tờ bản đồ 134 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Lương Thị Lan số CL113967 cấp ngày 08/11/2017. Thực tế phần diện tích đất trên do hộ gia đình ông Trần Văn Lú khai hoang sử dụng đất trước năm 1993. Nguyên nhân do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai về ranh giới thửa đất.</p> <p>Một phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 27 loại đất LUA do UBND xã quản lý là do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình đo đạc, quy chủ sử dụng đất. Thực tế phần diện tích đất trên do ông Trần Văn Lú khai hoang sử dụng trước năm 1993.</p> <p>Một phần diện tích thu hồi chồng lấn lên thửa đất số 412 tờ bản đồ số 134 loại đất SON; thửa đất 28 tờ bản đồ 142 loại đất DTL do UBND xã quản lý. Nguyên nhân là do sai sót trong các lần đo đạc, bản đồ địa chính năm 1998, bản đồ đo đạc chưa chính xác, gia đình sử dụng không lấn chiếm sử dụng đất, đất có nguồn gốc do ông Trần Văn Lú khai hoang sử dụng đất năm 1993.</p> <p>Gia đình sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định, không tranh chấp.</p>					
b	Tài sản vật kiến trúc. (Tài sản do ông Trần Văn Lú tạo lập năm 2018 tạo lập đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án).				11.972.764	
	Phần đã được phê duyệt tại quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 theo đơn giá của Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017					
1	Tấm đan BTCT (4*2,3*0,1) (cầu)	m ³ ₃	0,9	1.393.700	1.282.204	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
2	Kè xây đá (2*0,5*10) (chân cầu)	m ³	10,0	293.700	2.937.000	
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*6)	m ²	12,0	83.600	1.003.200	
Phần tài sản bổ sung tính đơn giá theo quyết định 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023						
4	Kè xây xếp khan (20*0,3*0,4) (bờ rào)	m ³	2,4	141.900	340.560	
5	Đào đắp đất bằng máy phạm vi di chuyển <50m (25*2*4) Bờ ao	m ³	200,0	13.500	2.700.000	
6	Đào đắp đất bằng máy phạm vi di chuyển <50m (137,4m ² *2) ao cá	m ³	274,8	13.500	3.709.800	
c	Cây cối hoa màu trên đất				3.901.431	
Phần đã được phê duyệt tại quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 theo đơn giá của Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017						
1	Cây tre D= 5-10 cm	Cây	40,0	30.000	1.200.000	
2	Cây tre > 10cm	Cây	21,0	48.000	1.008.000	
3	Cây xoan D=15; cao 12 m tính bằng (0,15*0,15*0,785*12*0,5) * 6 cây	m ³	0,636	1.375.000	874.294	
Phần cây cối bổ sung tính đơn giá theo quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 17/7/2023						
4	Cỏ voi	m ²	90,0	4.800	432.000	
5	Cây hồng trồng hạt năm thứ 4	Cây	2,0	193.568	387.137	
d	Chính sách hỗ trợ				38.983.500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	91,8	110.400	10.134.720	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	137,4	116.700	16.034.580	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nương rẫy theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	135,6	94.500	12.814.200	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
3	Hộ ông Vàng Văn Hác ((Điều chỉnh Mục 31 từ Chưa rõ chủ sử dụng đất tại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án kèm theo Quyết định số: 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 UBND thành phố)					
	Địa chỉ: bản Cốc Pa, xã Bản Giang, Huyện Tam Đường					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				18.670.117	
a	Bồi thường về đất				4.116.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	117,6			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	117,6	35.000	4.116.000	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc: Hộ gia đình bị thu hồi đất tổng diện tích thu hồi 117.6m ² tại thửa đất số 67 (theo bản đồ trích đo thu hồi đất). Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 610 tờ bản đồ 134, xã San Thành được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Lương Thị Lan số CL 113967 cấp ngày 08/11/2017. Thực tế phần diện tích đất trên do hộ gia đình ông Vàng Văn Hác khai hoang sử dụng đất trước năm 1993. Nguyên nhân do giấy chứng nhận cấp sai về ranh giới thửa đất. Sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác, sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Tài sản vật kiến trúc do gia đình ông Vàng Văn Hác tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất				712.850	
	Phần đã được phê duyệt tại quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 theo đơn giá của Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017					
1	Dây thép gai cột bằng tre gỗ	m	100,0	5.000	500.000	
2	Kè đá xếp khan (10*0,3*0,5)	m ³	1,5	141.900	212.850	
c	Cây cối hoa màu trên đất				1.493.267	
	Phần đã được phê duyệt tại quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 theo đơn giá của Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017					
1	Chè Shan trồng năm thứ 2	m ²	90,0	11.735	1.056.120	
	Phần cây cối bổ sung tính đơn giá theo quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 17/7/2023					
2	Cây xoan đường kính cách gốc 1.3 m:15cm (0,15*0,15*0,785*12*0,5)*3 cây	m ³	0,32	1.375.000	437.147	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
<i>d</i>	Chính sách hỗ trợ				12.348.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	117,6	105.000	12.348.000	
B	ĐIỀU CHỈNH GIẢM PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2331/QĐ-UBND NGÀY 25/11/2022 CỦA UBND THÀNH PHỐ LAI CHÂU				-44.491.254	
1	Giảm mục 31 Chưa rõ chủ sử dụng đất đã phúc tra, xác minh, quy chủ lại cho gia đình ông Vàng Văn Hác				-17.824.850	
<i>a</i>	Về đất				-4.116.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	117,6			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	118	-35.000	-4.116.000	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc:					
<i>b</i>	Tài sản vật kiến trúc tạm tính tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất và tạo lập đúng mục đích sử dụng đất				-712.850	
	Dây thép gai	m	100	-5.000	-500.000	
	kè đá xếp khan (10*0,3*0,5)	m ³	2	-141.900	-212.850	
<i>c</i>	Cây cối hoa màu trên đất				-648.000	
	Chè trồng năm thứ 2	m ²	90	-7.200	-648.000	
<i>d</i>	Chính sách hỗ trợ (tạm tính hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp)				-12.348.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	118	-105.000	-12.348.000	
2	Giảm mục 30 Chưa rõ chủ, đã phúc tra xác minh, quy chủ lại cho gia đình ông Trần Văn Lú.				-26.666.404	
<i>a</i>	Về đất				-4.746.000	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)
1	Diện tích thu hồi	m ²	136			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	136	-35.000	-4.746.000	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc:					
b	Tài sản vật kiến trúc tạm tính tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất và tạo lập đúng mục đích sử dụng đất				-5.222.404	
1	Tấm đan BTCT (4*2,3*0,1) (cầu)	m ³	1	-1.393.700	-1.282.204	
2	Kè xây đá (2*0,5*10) (chân cầu)	m ³	10	-293.700	-2.937.000	
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*6)	m ²	12	-83.600	-1.003.200	
c	Cây cối hoa màu trên đất				-2.460.000	
1	Cây tre D= 5-10 cm	Cây	40	-30.000	-1.200.000	
2	Cây tre > 10cm	Cây	21	-48.000	-1.008.000	
3	Cây xoan D= 10-25 cm	Cây	6	-42.000	-252.000	
d	Chính sách hỗ trợ (tạm tính hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp)				-14.238.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	136	-105.000	-14.238.000	

QUALITÄT UANG